

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 152/2023/DS-ST
Ngày: 28-9-2023
V/v “Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Yến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Phú Chánh Thê;
2. Bà Phạm Thị Thu Trang;

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Thành Trung – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Mỹ Trang.

Ngày 28 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 34/2022/TLST-DS ngày 31 tháng 01 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 119/2023/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 5 năm 2023; các Quyết định hoãn phiên tòa số 97/2023/QĐST-DS ngày 02 tháng 6 năm 2023, số 106/2023/QĐST-DS ngày 12 tháng 6 năm 2023 và số 222/2023/QĐST-DS ngày 12 tháng 9 năm 2023; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 21/2023/QĐST-DS ngày 05 tháng 7 năm 2023; Thông báo về thời gian mở lại phiên tòa số 01/TB-TA ngày 29 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị Thùy L**, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* - Ông **Lê Văn P**, sinh năm 1966;
- Bà **Lê Thị Kim C**, sinh năm 1968;

Cùng địa chỉ: Ấp S, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

(Tất cả có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai, biên bản làm việc, biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải, biên bản đối chất

và các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án, cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thùy L trình bày:

Do quen biết nên bà có cho ông Lê Văn P và bà Lê Thị Kim C vay tiền nhiều lần, bắt đầu từ ngày 01/5/2020, mục đích vay tiền là để mua bán thức ăn chăn nuôi; lãi suất 3%/tháng, không phải 6%/tháng như ông P và bà C trình bày. Việc vay tiền diễn ra nhiều lần nên bà không xác định được tiền gốc là bao nhiêu, tiền lãi là bao nhiêu; ông P vay bao nhiêu tiền, bà C vay bao nhiêu tiền.

Ngày 01/01/2022, bà C ký nhận số tiền đã vay của bà là 136.700.000 (một trăm ba mươi sáu triệu bảy trăm nghìn) đồng, trong đó bao gồm tiền gốc và tiền lãi nhưng bà không xác định được tiền gốc là bao nhiêu, tiền lãi là bao nhiêu, ông P vay bao nhiêu tiền, bà C vay bao nhiêu tiền. Sau đó, bà tính lãi 07 tháng trên số tiền 136.700.000 (một trăm ba mươi sáu triệu bảy trăm nghìn) đồng với lãi suất 3%/tháng là 28.700.000 (hai mươi tám triệu bảy trăm nghìn) đồng, cộng với số tiền 136.700.000 (một trăm ba mươi sáu triệu bảy trăm nghìn) đồng thành số tiền 165.407.000 (một trăm sáu mươi lăm triệu bốn trăm lẻ bảy nghìn) đồng. Đến ngày 01/8/2022, ông P ký Biên nhận thừa nhận số tiền đã vay của bà là 165.400.000 (một trăm sáu mươi lăm triệu bốn trăm nghìn) đồng (bà đồng ý bỏ số lẻ 7.000 (bảy nghìn) đồng), trong đó bao gồm tiền gốc và tiền lãi nhưng bà không xác định được tiền gốc là bao nhiêu, tiền lãi là bao nhiêu, ông P vay bao nhiêu tiền, bà C vay bao nhiêu tiền; thời hạn vay là 02 tháng, lãi suất 3%/tháng. Đến nay đã quá hạn, mặc dù bà đã yêu cầu nhiều lần nhưng ông P và bà C vẫn chưa trả tiền gốc và tiền lãi cho bà.

Do đó, bà khởi kiện yêu cầu ông P và bà C liên đới trả cho bà số tiền đã vay là 165.400.000 (một trăm sáu mươi lăm triệu bốn trăm nghìn) đồng theo Biên nhận ngày 01/8/2022, không yêu cầu tính lãi. Tuy nhiên, tại phiên tòa, bà xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 28.700.000 (hai mươi tám triệu bảy trăm nghìn) đồng theo Biên nhận ngày 01/8/2022, bà chỉ yêu cầu ông P và bà C liên đới trả số tiền đã vay là 136.700.000 (một trăm ba mươi sáu triệu bảy trăm nghìn) đồng theo Biên nhận ngày 01/01/2022, không yêu cầu tính lãi.

Theo bản tự khai, biên bản làm việc, biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải, biên bản đối chất và các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án, cũng như tại phiên tòa, các bị đơn ông Lê Văn P và bà Lê Thị Kim C trình bày:

Ngày 01/5/2020, ông P có vay bà L số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng, lãi suất 6%/tháng, không thỏa thuận thời hạn vay. Ngày 04/5/2020, ông P vay tiếp bà L số tiền 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng, lãi suất 6%/tháng, không thỏa thuận thời hạn vay. Cả hai lần vay tiền này, hai bên đều có lập Biên nhận, chính là hai Biên nhận ngày 01/5/2020 và ngày 04/5/2020 mà bà L cung cấp cho Tòa án. Đến ngày 01/01/2020, bà C ký nhận số tiền đã vay là 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng là tổng số tiền của Biên nhận ngày 01/5/2020 và Biên nhận ngày 04/5/2020, trong đó 45.000.000 (bốn mươi lăm triệu) đồng là tiền gốc và 5.000.000 (năm triệu) đồng là tiền lãi nhưng ông bà không có tài liệu, chứng cứ chứng minh nên ông bà thừa nhận 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng này là tiền gốc. Ngày 14/10/2020, bà C có vay bà L số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng, lãi suất 6%/tháng, không thỏa thuận thời hạn vay. Hai bên có lập Biên nhận, chính là Biên nhận ngày 14/10/2020 mà bà L cung cấp cho Tòa án. Tổng cộng số tiền ông bà đã vay của bà L là 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng. Đối với các Biên nhận còn lại mà bà L cung cấp cho Tòa án là do bà L cộng tiền gốc và tiền lãi thành tiền gốc rồi tính lãi trên số tiền gốc này,

đến ngày 01/8/2022 bà L đến nhà ông bà yêu cầu ông P ký nhận vào Biên nhận với số tiền 165.400.000 (một trăm sáu mươi lăm triệu bốn trăm nghìn) đồng, gồm 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng là tiền gốc (trong đó ông P vay 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng, bà C vay 10.000.000 (mười triệu) đồng) và 105.400.000 (một trăm lẻ năm triệu bốn trăm nghìn) đồng là tiền lãi. Sau khi ký Biên nhận này, ông bà có đến gặp bà L xin trả tiền gốc và tiền lãi, xin không trả phần lãi tính lãi nhưng bà L không đồng ý và khởi kiện. Đến nay, ông bà chưa trả lại số tiền gốc tổng cộng là 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng cho bà L; còn tiền lãi thì ông bà có đóng cho bà L, đóng đến ngày 14/10/2020 thì không đóng tiếp, tuy nhiên đóng được bao nhiêu thì ông bà không nhớ. Ông bà vay tiền của bà L là để mua bán thức ăn chăn nuôi và chăn nuôi heo nhằm phát triển kinh tế gia đình.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của bà L, ông bà không đồng ý. Ông bà chỉ đồng ý trả cho bà L số tiền gốc tổng cộng là 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng nhưng xin trả dần 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng/06 tháng và đồng ý trả tiền lãi với mức lãi suất 1,66%/tháng trên số tiền gốc 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng tính từ ngày 14/10/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 28/9/2023 nhưng xin trừ 01 năm dịch bệnh Covid là năm 2021. Đối với số tiền lãi đã đóng cho bà L với lãi suất 6%/tháng, ông bà không có yêu cầu gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn tuân thủ đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Các bị đơn chưa tuân thủ đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan do vắng mặt nhiều lần không có lý do tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, các phiên hòa giải, các phiên đối chất và tại các phiên tòa.

Về nội dung vụ án: Bà L khởi kiện theo Biên nhận đề ngày 01/8/2022, trong đó có chữ ký và chữ viết họ tên ông Lê Văn P ở cuối Biên nhận thì ông P và bà C có vay bà L số tiền là 165.400.000 (một trăm sáu mươi lăm triệu bốn trăm nghìn) đồng, lãi suất 3%/tháng, hạn 02 tháng sẽ hoàn trả vốn và lãi trên. Tại phiên tòa, bà L rút lại 01 phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 28.700.000 (hai mươi tám triệu bảy trăm nghìn) đồng theo Biên nhận ngày 01/8/2022, chỉ khởi kiện yêu cầu ông P và bà C liên đới trả số tiền 136.700.000 (một trăm ba mươi sáu triệu bảy trăm nghìn) đồng theo Biên nhận ngày 01/01/2022. Xét thấy, bà L cho rằng trong số tiền 136.700.000 (một trăm ba mươi sáu triệu bảy trăm nghìn) đồng bao gồm tiền gốc và tiền lãi nhưng bà không xác định được tiền gốc là bao nhiêu, tiền lãi là bao nhiêu, ông P vay bao nhiêu tiền, bà C vay bao nhiêu tiền. Bà L cũng không chứng minh được mối liên quan giữa các Biên nhận mà bà cung cấp cho Tòa án với số tiền 136.700.000 (một trăm ba mươi sáu triệu bảy trăm nghìn) đồng trong Biên nhận ngày 01/01/2022 mà bà khởi kiện. Ông P và bà C thừa nhận trong số tiền 136.700.000 (một trăm ba mươi sáu triệu bảy trăm nghìn) đồng trong Biên nhận ngày 01/01/2022 mà bà L khởi kiện gồm có 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng là tiền gốc, còn lại là tiền lãi với mức lãi suất 6%/tháng. Do đó, có cơ sở xác định ông P và bà C có vay của bà L số tiền gốc tổng cộng là 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng, đến nay chưa trả nên ông P và bà C phải có trách nhiệm trả lại số tiền gốc này cho bà L. Bà L không yêu cầu tính lãi, tuy nhiên ông P và bà C đều tự nguyện trả lãi cho bà L với lãi suất 1,66%/tháng

trên số tiền 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng tính từ ngày 14/10/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 28/9/2023 (trừ 01 năm dịch bệnh Covid là năm 2021) nên ghi nhận sự tự nguyện này của ông P và bà C. Do đó, căn cứ vào các Điều 463, 466 Bộ luật dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của bà L, buộc ông P và bà C liên đới trả cho bà L số tiền gốc tổng cộng là 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng và tiền lãi với lãi suất 1,66%/tháng trên số tiền 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng tính từ ngày 14/10/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 28/9/2023 (trừ 01 năm dịch bệnh Covid là năm 2021); không chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của bà L về việc yêu cầu ông P và bà C liên đới trả số tiền còn lại là 76.700.000 (bảy mươi sáu triệu bảy trăm nghìn) đồng theo Biên nhận ngày 01/01/2022; đình chỉ xét xử 01 phần yêu cầu khởi kiện của bà L đối với số tiền 28.700.000 (hai mươi tám triệu bảy trăm nghìn) đồng theo Biên nhận ngày 01/8/2022.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận, căn cứ vào ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án:

Bà Nguyễn Thị Thùy L khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre giải quyết buộc ông Lê Văn P và bà Lê Thị Kim C liên đới trả số tiền gốc đã vay, không yêu cầu tính lãi; hiện ông P và bà C đang cư trú tại ấp S, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Về nội dung:

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà L:

Theo bà L trình bày thì từ ngày 01/5/2020, ông P và bà C có vay tiền của bà nhiều lần. Đến ngày 01/8/2022, ông P có ký tên và ghi rõ họ tên vào Biên nhận với số nợ là 165.400.000 (một trăm sáu mươi lăm triệu bốn trăm nghìn) đồng, lãi suất 3%/tháng, hạn 02 tháng sẽ hoàn trả vốn và lãi trên. Đến nay đã quá hạn nhưng ông P và bà C vẫn không trả số tiền trên nên bà khởi kiện. Tại phiên tòa, bà xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 28.700.000 (hai mươi tám triệu bảy trăm nghìn) đồng theo Biên nhận ngày 01/8/2022, chỉ khởi kiện đối với số tiền 136.700.000 (một trăm sáu mươi lăm triệu bốn trăm nghìn) đồng theo Biên nhận ngày 01/01/2022.

Ông P và bà C thừa nhận chỉ vay của bà L số tiền gốc tổng cộng là 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng, lãi suất 6%/tháng, bà L cộng tiền gốc và tiền lãi thành tiền gốc nên tiền gốc lên đến 136.700.000 (một trăm ba mươi sáu triệu bảy trăm nghìn) đồng theo Biên nhận ngày 01/01/2022 và lên đến 165.400.000 (một trăm sáu mươi lăm triệu bốn trăm nghìn) đồng theo Biên nhận ngày 01/8/2022. Nay ông bà chỉ đồng ý trả cho bà L số tiền gốc tổng cộng là 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng nhưng xin trả dần 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng/06 tháng và đồng ý trả tiền lãi với mức lãi suất 1,66%/tháng trên số tiền

gốc 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng tính từ ngày 14/10/2020 đến khi 28/9/2023 (trừ 01 năm dịch bệnh Covid là năm 2021).

Hội đồng xét xử xét thấy:

Các bên đều thừa nhận nên có cơ sở xác định: Ông P và bà C là vợ chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre vào ngày 10/10/1997. Từ ngày 01/5/2020, để mua bán thức ăn chăn nuôi và chăn nuôi heo nhằm phát triển kinh tế gia đình, ông P và bà C có vay tiền của bà L và vay tiền nhiều lần, không phải vay tiền vào ngày 01/01/2022 hay vào ngày 01/8/2022 theo các Biên nhận ngày 01/01/2022 và ngày 01/8/2022.

Tại phiên tòa, bà L tự nguyện rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 28.700.000 (hai mươi tám triệu bảy trăm nghìn) đồng theo Biên nhận ngày 01/8/2022 nên căn cứ vào khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này của bà L.

Theo các Biên nhận mà bà L cung cấp cho Tòa án thì:

- Bà L thừa nhận các số tiền gồm: 5.000.000 (năm triệu) đồng theo Biên nhận ngày 01/5/2020 ông P ký, 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng theo Biên nhận ngày 04/5/2020 ông P ký, 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng theo Biên nhận ngày 01/10/2020 bà C ký và 10.000.000 (mười triệu) đồng theo Biên nhận ngày 14/10/2020 bà C ký, tổng cộng là 105.000.000 (một trăm lẻ năm triệu) đồng là số tiền gốc ông P và bà C vay của bà, đến ngày 01/01/2022 thì số tiền gốc này và tiền lãi trên số tiền gốc này là 136.700.000 (một trăm ba mươi sáu triệu bảy trăm nghìn) đồng. Tuy nhiên, bà L không chứng minh được mối liên quan giữa các số tiền gốc này với số tiền 136.700.000 (một trăm ba mươi sáu triệu bảy trăm nghìn) đồng theo Biên nhận ngày 01/01/2022 mà bà khởi kiện.

- Bà L thừa nhận các số tiền gồm: 67.200.000 (sáu mươi bảy triệu hai trăm nghìn) đồng theo Biên nhận ngày 01/12/2020 bà C ký, 75.500.000 (bảy mươi lăm triệu năm trăm nghìn) đồng theo Biên nhận ngày 01/02/2021 bà C ký, 90.900.000 (chín mươi triệu chín trăm nghìn) đồng theo Biên nhận ngày 01/5/2021 bà C ký, 112.700.000 (một trăm mười hai triệu bảy trăm nghìn) đồng theo Biên nhận ngày 01/9/2021 bà C ký, 136.700.000 (một trăm ba mươi sáu triệu bảy trăm nghìn) đồng theo Biên nhận ngày 01/01/2022 bà C ký, 165.400.000 (một trăm sáu mươi lăm triệu bốn trăm nghìn) đồng theo Biên nhận ngày 01/8/2022 ông P ký, mỗi số tiền này bao gồm tiền gốc mà ông P và bà C đã vay của bà từ ngày 01/5/2020 đến ngày 14/10/2020 và tiền lãi của số tiền gốc này. Tuy nhiên, bà L không xác định được tiền gốc là bao nhiêu, tiền lãi là bao nhiêu, ông P vay bao nhiêu tiền, bà C vay bao nhiêu tiền. Trong khi đó, bà L thừa nhận từ ngày 14/10/2020 ông P và bà C đã nợ bà tổng cộng tiền gốc là 105.000.000 (một trăm lẻ năm triệu) đồng đến nay chưa trả nhưng đến ngày 01/12/2020, ngày 01/02/2021 và ngày 01/5/2021 hai bên lại ký nhận các số tiền gồm 67.200.000 (sáu mươi bảy triệu hai trăm nghìn) đồng, 75.500.000 (bảy mươi lăm triệu năm trăm nghìn) đồng và 90.900.000 (chín mươi triệu chín trăm nghìn) đồng là ít hơn nhiều so với số tiền gốc 105.000.000 (một trăm lẻ năm triệu) đồng tính đến ngày 14/10/2020. Bà L cũng không chứng minh được mối liên quan giữa các số tiền trên với nhau, giữa các số tiền trên với số tiền gốc bà cho rằng là 105.000.000 (một trăm lẻ năm triệu) đồng và giữa các số tiền trên với số tiền 136.700.000 (một trăm ba mươi sáu triệu bảy trăm nghìn) đồng theo Biên nhận ngày 01/01/2022 mà bà khởi kiện.

- Bà L thừa nhận trong số tiền 136.700.000 (một trăm ba mươi sáu triệu bảy trăm nghìn) đồng theo Biên nhận ngày 01/01/2022 mà bà khởi kiện bao gồm tiền gốc và tiền lãi nhưng bà không xác định được tiền gốc là bao nhiêu, tiền lãi là bao nhiêu, ông P vay bao nhiêu tiền, bà C vay bao nhiêu tiền.

Ông P và bà C đều thừa nhận trong số tiền 136.700.000 (một trăm ba mươi sáu triệu bảy trăm nghìn) đồng theo Biên nhận ngày 01/01/2022 mà bà L khởi kiện có 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng là tiền gốc.

Như vậy, có cơ sở xác định tổng cộng số tiền gốc ông P và bà C vay của bà L là 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng.

Bà L trình bày thời hạn vay là 02 tháng, đến nay đã quá hạn mặc dù bà đã yêu cầu nhiều lần nhưng ông P và bà C vẫn không trả cho bà số tiền đã vay. Ông P và bà C trình bày khi vay tiền hai bên không có thỏa thuận về thời hạn vay và thừa nhận bà L có yêu cầu ông bà trả số nợ đã vay nhưng do khó khăn nên đến nay ông bà chưa trả được. Tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự quy định: “Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”. Tại khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự quy định: “Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý và được trả lãi đến thời điểm nhận lại tài sản, còn bên vay cũng có quyền trả lại tài sản bất cứ lúc nào và chỉ phải trả lãi cho đến thời điểm trả nợ, nhưng cũng phải báo trước cho bên cho vay một thời gian hợp lý”. Do đó, có cơ sở chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của bà L, buộc ông P và bà C có trách nhiệm liên đới trả cho bà L số tiền gốc tổng cộng là 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng theo Biên nhận ngày 01/01/2022, ông P và bà C đồng ý liên đới trả số tiền này cho bà L nên Hội đồng xét xử ghi nhận; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L về việc yêu cầu ông P và bà C liên đới trả số tiền còn lại là 136.700.000 đồng – 60.000.000 đồng = 76.700.000 (bảy mươi sáu triệu bảy trăm nghìn) đồng theo Biên nhận ngày 01/01/2022.

Về số tiền lãi, bà L không yêu cầu ông P và bà C liên đới trả, tuy nhiên ông P và bà C đều tự nguyện đồng ý trả tiền lãi cho bà L với lãi suất 1,66%/tháng trên số tiền gốc 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng tính từ ngày 14/10/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 28/9/2023 (trừ 01 năm dịch bệnh Covid là năm 2021) là phù hợp quy định pháp luật nên ghi nhận sự tự nguyện này của ông P và bà C. Số tiền lãi được tính là 60.000.000 đồng x 23 tháng 14 ngày x 1,66%/tháng = 23.373.000 (hai mươi ba triệu ba trăm bảy mươi ba nghìn) đồng.

[3] Ông P và bà C trình bày là đã đóng tiền lãi cho bà L với lãi suất 6%/tháng nhưng ông bà không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[4] Ông P và bà C xin được trả dần 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng/06 tháng nhưng bà L không đồng ý nên không có cơ sở xem xét.

Từ những nhận định trên, chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà L, buộc ông P và bà C liên đới trả cho bà L số tiền tổng cộng là 83.373.000 (tám mươi ba triệu ba trăm bảy mươi ba nghìn) đồng, gồm số tiền gốc là 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng và số tiền lãi là 23.373.000 (hai mươi ba triệu ba trăm bảy mươi ba nghìn) đồng; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà L về việc yêu cầu ông P và bà C liên đới trả số tiền còn lại là

76.700.000 (bảy mươi sáu triệu bảy trăm nghìn) đồng theo Biên nhận ngày 01/01/2022; đình chỉ xét xử 01 phần yêu cầu khởi kiện của bà L đối với số tiền 28.700.000 (hai mươi tám triệu bảy trăm nghìn) đồng theo Biên nhận ngày 01/8/2022.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà L được chấp nhận, ông P và bà C liên đới trả cho bà L số tiền gốc là 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng nên án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là $60.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 3.000.000$ (ba triệu) đồng do các bị đơn ông P và bà C phải liên đới nộp.

Do không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà L đối với số tiền 76.700.000 (bảy mươi sáu triệu bảy trăm nghìn) đồng nên án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là $76.700.000 \text{ đồng} \times 5\% = 3.835.000$ (ba triệu tám trăm ba mươi lăm nghìn) đồng do nguyên đơn bà L phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 357, 463, 466, 468 và Điều 469 Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào các Điều 27, 30 và Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thùy L đối với ông Lê Văn P và bà Lê Thị Kim C theo Biên nhận ngày 01/01/2022:

Buộc ông Lê Văn P và bà Lê Thị Kim C có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Thùy L số tiền tổng cộng là 83.373.000 (tám mươi ba triệu ba trăm bảy mươi ba nghìn) đồng, gồm số tiền gốc là 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng và số tiền lãi là 23.373.000 (hai mươi ba triệu ba trăm bảy mươi ba nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thùy L về việc yêu cầu ông Lê Văn P và bà Lê Thị Kim C liên đới trả số tiền còn lại là 76.700.000 (bảy mươi sáu triệu bảy trăm nghìn) đồng theo Biên nhận ngày 01/01/2022.

3. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thùy L đối với số tiền 28.700.000 (hai mươi tám triệu bảy trăm nghìn) đồng theo Biên nhận ngày 01/8/2022.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 3.000.000 (ba triệu) đồng do ông Lê Văn P và bà Lê Thị Kim C phải liên đới nộp.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 3.835.000 (ba triệu tám trăm ba mươi lăm nghìn) đồng do bà Nguyễn Thị Thùy L phải nộp nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp là 4.135.000 (bốn triệu một trăm ba mươi lăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000116 ngày 31/01/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Thùy L số tiền tạm ứng án phí còn lại là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

5. Về quyền kháng cáo:

Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

6. Về thi hành án:

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Phương Yên